

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI TÍN**

MỤC LỤC

---oOo---

	<i>Trang</i>
1- Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	1 - 2
2- Báo Cáo Kiểm Toán	3
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 7
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	8
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	9 - 10
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 35

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám Đốc Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán - Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng tại chức vào ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản Trị

Ông Hoàng Văn Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Vĩnh Mậu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Sơn Nam	Thành viên HĐQT
Ông Hứa Xường	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Kim Huệ	Thành viên HĐQT
Bà Lâm Hồng Trinh	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Tâm	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Trần Sơn Nam	Tổng Giám Đốc
Bà Huỳnh Thị Đơ	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Lâm Hồng Trinh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Ngô Kim Huệ	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đỗ Hoàng Linh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Ngô Trí Đức	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Ngô Nguyễn Đoàn Trang	Phó Tổng Giám Đốc

2. Các hoạt động chính

Hoạt động huy động vốn; Nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn; vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác; hoạt động tín dụng; cho vay ngắn hạn; cho vay trung hạn và dài hạn; Chiết khấu thương phiếu; Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ; hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc.

Vốn điều lệ: 3.000.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính: số 145-147-149 Hùng Vương, P.2, TP. Tân An, Tỉnh Long An.

3. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Ban Tổng Giám Đốc nhất trí với số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được trình bày kèm báo cáo này, từ trang 4 đến trang 35.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chọn là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng - Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập báo cáo này, Ban Tổng Giám Đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận của Ban Tổng Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Tín cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Sơn Nam

Long An, ngày 28 tháng 5 năm 2012



Số: 0911594/AISC-DN7

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 01 năm 2012 của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Tín từ trang 4 đến trang 35.

Việc lập, soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Ngân Hàng. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của Ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước tính và xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đại Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm Toán Viên

TRẦN NGỌC HÙNG

Chứng chỉ KTV số 1084/ KTV

TP.HCM, ngày 28 tháng 5 năm 2012

KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc



ĐẶNG NGỌC TÚ

Chứng chỉ KTV số 0213/ KTV

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>Đơn vị tính: VND</u>	
		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc đá quý	V.1	246.140.733.056	131.044.899.807
II. Tiền gửi tại NHNN	V.2	78.186.703.936	465.753.696.932
III. Tiền, vàng gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	4.513.334.119.163	3.078.893.504.439
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.513.334.119.163	3.078.893.504.439
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.4	29.348.451.200	33.105.910.121
1. Chứng khoán kinh doanh		54.397.996.398	44.311.628.370
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(25.049.545.198)	(11.205.718.249)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	-	-
VI. Cho vay khách hàng		11.810.196.985.754	9.976.317.421.077
1. Cho vay khách hàng	V.6	11.930.583.694.214	10.051.709.807.747
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(120.386.708.460)	(75.392.386.670)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.8	4.545.357.793.703	3.079.104.905.055
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.545.357.793.703	3.078.104.905.055
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn đầu tư dài hạn	V.9	1.138.453.555.000	330.269.280.000
1. Đầu tư vào công ty con		100.000.000.000	-
2. Vốn góp liên doanh		902.889.655.000	195.245.380.000
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		135.563.900.000	135.023.900.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

		<u>Đơn vị tính: VND</u>	
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
IX. Tài sản cố định		1.278.152.575.802	1.214.909.607.180
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	133.420.346.145	105.985.805.436
a. Nguyên giá TSCĐ		168.416.755.429	125.595.702.835
b. Hao mòn TSCĐ		(34.996.409.284)	(19.609.897.399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	1.144.732.229.657	1.108.923.801.744
a. Nguyên giá TSCĐ		1.147.115.305.677	1.109.675.102.777
b. Hao mòn TSCĐ		(2.383.076.020)	(751.301.033)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b. Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI. Tài sản có khác		3.532.174.772.371	1.452.157.801.580
1. Các khoản phải thu	V.14	2.778.279.366.226	1.067.738.797.560
2. Các khoản lãi, phí phải thu		678.184.023.634	179.141.778.590
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14	75.711.382.511	205.277.225.430
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		<u>27.171.345.689.985</u>	<u>19.761.557.026.191</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN		822.697.288.569	785.784.666.160
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	8.220.978.101.825	5.155.589.570.204
1. Tiền gửi của các TCTD khác		7.753.864.101.825	5.155.589.570.204
2. Vay các TCTD khác		467.114.000.000	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	11.219.043.036.047	8.948.429.387.116
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.5	866.790.000	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	88.592.448.587	55.494.227.433
VI. Phát hành giấy tờ có giá		2.680.413.000.000	1.305.725.641.250
VII. Các khoản nợ khác		922.820.360.719	255.109.368.644
1. Các khoản lãi, phí phải trả		465.411.387.438	148.398.172.132
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	444.029.697.606	105.946.812.109
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		13.379.275.675	764.384.403
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		23.955.411.025.747	16.506.132.860.807
VIII. Vốn và các quỹ	V.23	3.215.934.664.238	3.255.424.165.384
1. Vốn của TCTD		3.002.815.333.852	3.002.815.333.852
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCCB		1.018.893.852	1.018.893.852
c. Thặng dư vốn cổ phần		1.796.440.000	1.796.440.000
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		52.169.451.132	16.570.108.978
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		160.949.879.254	236.038.722.554
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.171.345.689.985	19.761.557.026.191

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	279.852.097.922	177.288.191.366
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3. Bảo lãnh khác		279.852.097.922	177.288.191.366
II. Các cam kết đưa ra	VIII.39	1.796.818.299.038	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		1.796.818.299.038	-

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Kim Tuyến

Trần Thị Hồng Phương

Trần Sơn Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Biểu số: B03/TCTD

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2011	Năm 2010
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	3.386.397.783.308	1.493.250.726.213
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	2.898.630.307.086	1.038.001.969.176
I. Thu nhập lãi thuần		487.767.476.222	455.248.757.037
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.26	9.322.266.252	4.913.854.593
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.26	11.856.628.214	7.138.782.602
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	(2.534.361.962)	(2.224.928.009)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	(64.631.518.632)	(31.944.244.706)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	(14.047.833.101)	(4.798.923.808)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	(17.551.222.950)	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		15.629.881.231	105.622.754.641
6. Chi phí hoạt động khác		46.416.153	13.281.736.547
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	15.583.465.078	92.341.018.094
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	182.218.937.545	40.270.278.823
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	300.720.267.266	197.111.286.664
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		286.084.674.934	351.780.670.767
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		71.060.387.060	49.854.168.726
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		215.024.287.874	301.926.502.041
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		54.074.408.620	65.887.779.487
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN	VI.33	54.074.408.620	65.887.779.487
XIII. Lợi nhuận sau thuế		160.949.879.254	236.038.722.554
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.23.2	536	1.137

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Lập bảng



Đặng Thị Kim Tuyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Phương

Tổng Giám Đốc



Trần Sơn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	TM	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.887.342.538.264	1.394.724.496.842
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.581.611.064.711)	(959.316.276.077)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(2.534.361.962)	(2.224.928.009)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(96.230.574.683)	(36.743.168.514)
05. Thu nhập khác		15.583.465.078	79.799.818.299
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(217.659.204.223)	(139.837.902.120)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(84.000.750.336)	(12.933.447.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(79.109.952.573)	323.468.592.628
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.555.310.580.274)	(193.533.900.000)
10. (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.476.339.256.676)	(2.479.835.650.814)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.878.873.886.467)	(4.837.713.997.570)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.598.686.685.382)	(421.589.981.305)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		36.912.622.409	785.784.666.160
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		3.065.388.531.621	2.969.767.786.465
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.270.613.648.931	5.051.941.890.535
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.374.687.358.750	568.367.913.170
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		33.098.221.154	12.353.070.452
20. Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		866.790.000	(47.500.000)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		350.697.776.769	20.428.345.263
22. Chi từ các quỹ của TCTD		(30.626.713.141)	(4.203.703.358)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		513.317.875.121	1.795.187.531.626

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Biểu số: B04/TCTD

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(80.261.255.494)	(762.888.323.611)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13.000.000	24.570.281.220
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6.027.069)	(12.029.081.425)
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(808.844.275.000)	(262.405.380.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		660.000.000	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		182.218.937.545	40.270.278.823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(706.219.620.018)	(972.482.224.993)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu		-	1.500.000.000.000
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(200.439.380.400)	(38.972.957.206)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(200.439.380.400)	1.461.027.042.794
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(393.341.125.297)	2.283.732.349.427
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.690.158.501.178	406.426.151.751
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	2.296.817.375.881	2.690.158.501.178

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Lập Bảng



Đặng Thị Kim Tuyến

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hồng Phương

Tổng Giám Đốc



Trần Sơn Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

- Giấy phép hoạt động: số 0047/NH-GP ngày 29/12/1993 do Thống đốc NHNN Việt Nam cấp.
- Quyết định số 1931/QĐ-NHNN ngày 17/08/2007. Ngân hàng TMCP Đại Tín (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) được Ngân hàng Nhà nước cho phép chuyển đổi từ ngân hàng cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần đô thị.
- Quyết định số 2136/NHNN-CNH ngày 17/09/2007 cho phép Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Tín.
- Thời hạn: 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Trụ sở hoạt động:

Trụ sở chính 145-147-149 Hùng Vương, Phường 2, Tân An, Long An.

Tính đến ngày 31/12/2011, Ngân hàng có 112 điểm giao dịch gồm 1 Hội sở, 1 Sở giao dịch, 21 Chi nhánh, và 76 phòng giao dịch, 12 Quỹ tiết kiệm và 1 Điểm giao dịch trên cả nước.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.000.000.000.000 đồng.

4. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Tín với tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng là 100%, Giấy phép Thành lập số 1101340156 ngày 23/12/2010.

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 31/12/2011 : 1.376 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Nếu không có thuyết minh nào khác, các số liệu trình bày theo VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng:

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Ban điều hành ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Ngân hàng.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Thống Đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng:

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Nguyên tắc thực hiện tổng hợp báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính tổng hợp được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được tổng hợp vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn Ngân hàng được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Hội sở, các Chi nhánh và trung tâm kinh doanh thẻ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mà theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1 Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Mức dự phòng chung này ngân hàng đã trích đủ theo quy định.

Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng: Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với khách hàng vay là cá nhân). Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp sau khi Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp theo như quy định trong quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng: Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo quyết định 493 dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện. Mức dự phòng chung ngân hàng đã trích đủ theo quy định

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam "Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng được lập cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC) ngân hàng lấy mức giá bình quân của 3 công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).

- Trường hợp các chứng khoán không có giá trị hợp lý hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán thận trọng nhất để tính toán và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán các khoản đầu tư này. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các phương pháp nêu trên thì ngân hàng hạch toán theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác; có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết; được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi; Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư; Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược; được tự do mua bán trên thị trường và các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là chứng khoán nợ TCTD mua hần với mục đích để hưởng lãi suất; TCTD chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Dự phòng được lập cho chứng khoán đầu tư khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Được thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính " *Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng* " và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " *Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính* ".

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Kế toán các tài sản vô hình:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Thời gian hữu dụng ước tính

Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

9. Kế toán TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Lãi/lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định: Ngoại trừ các khoản dự phòng đã trình bày được ghi nhận do kết quả của các sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và có thể có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo Luật Bảo hiểm Xã hội kể từ ngày 01/01/2009 Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc sau ngày 01/01/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/ lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Vốn điều lệ được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được góp và ghi nhận trên sổ sách kế toán Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

Phân phối các quỹ và dự trữ: theo Nghị Định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005, theo thông tư số 12/2006/TT-BTC và theo điều lệ của ngân hàng.

Cổ tức: Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt bằng VND	226.948.697.000	111.965.827.787
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.192.036.056	19.079.072.020
Vàng tiền tệ	-	-
Tổng	<u>246.140.733.056</u>	<u>131.044.899.807</u>
2. Tiền gửi tại NHNN	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	78.186.703.936	465.753.696.932
<i>Bằng VND</i>	66.986.785.599	460.950.276.708
<i>Bằng ngoại tệ</i>	11.199.918.337	4.803.420.224
Tổng	<u>78.186.703.936</u>	<u>465.753.696.932</u>
3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.972.489.938.889	2.093.359.904.439
<i>Bằng VND</i>	1.943.259.634.387	1.997.497.633.551
<i>Bằng ngoại tệ</i>	29.230.304.502	95.862.270.888
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.540.844.180.274	985.533.600.000
<i>Bằng VND</i>	2.520.016.180.274	800.000.000.000
<i>Bằng ngoại tệ</i>	20.828.000.000	185.533.600.000
Tổng	<u>4.513.334.119.163</u>	<u>3.078.893.504.439</u>
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>4.513.334.119.163</u>	<u>3.078.893.504.439</u>
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-
4.1. Chứng khoán nợ	-	-
4.2. Chứng khoán vốn	54.397.996.398	44.311.628.370
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	26.706.669.991	25.725.700.741
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	27.691.326.407	18.585.927.629
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(25.049.545.198)	(11.205.718.249)
Tổng	<u>29.348.451.200</u>	<u>33.105.910.121</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.5. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán nợ		
Chứng khoán vốn		
+ Đã niêm yết	54.397.996.398	44.311.628.370
+ Chưa niêm yết	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: (không phát sinh)

31/12/2011

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		866.790.000
----------------------------	--	-------------

01/01/2011

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-
----------------------------	--	---

6. Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	11.808.195.264.214	9.975.955.805.843
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay cho khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	122.388.430.000	75.754.001.904
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	<u>11.930.583.694.214</u>	<u>10.051.709.807.747</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

Nợ đủ tiêu chuẩn	11.636.919.111.717	9.929.986.602.148
Nợ cần chú ý	96.231.149.386	92.660.251.743
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.537.249.874	13.013.094.710
Nợ nghi ngờ	146.578.860.771	15.168.340.995
Nợ có khả năng mất vốn	33.317.322.466	881.518.151
Tổng	<u>11.930.583.694.214</u>	<u>10.051.709.807.747</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nợ ngắn hạn	11.456.556.443.467	8.523.643.898.284
Nợ trung hạn	375.726.370.580	1.425.972.029.296
Nợ dài hạn	98.300.880.167	102.093.880.167
Tổng	11.930.583.694.214	10.051.709.807.747

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Cho vay các TCKT	4.955.943.973.034	4.202.436.896.041
<i>Cty TNHH Tư nhân</i>	<i>3.018.655.746.616</i>	<i>1.590.700.623.149</i>
<i>Công ty Cổ phần</i>	<i>1.768.330.993.161</i>	<i>2.367.283.265.887</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	<i>168.957.233.257</i>	<i>244.453.007.005</i>
Cho vay cá nhân	6.973.536.475.756	5.828.177.346.184
Cho vay khác	1.103.245.424	21.095.565.522
Tổng	11.930.583.694.214	10.051.709.807.747

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Nông nghiệp, lâm nghiệp và Thủy sản	937.517.135.345	786.046.267.556
Công nghiệp khai thác mỏ	8.444.248.000	14.536.000.000
Công nghiệp chế biến	355.222.717.369	388.752.661.387
SX & PP điện khí đốt và nước	36.876.676.000	84.072.220.000
Xây dựng	1.569.523.580.678	1.207.445.198.688
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	1.585.667.138.486	2.037.646.865.020
Khách sạn & nhà hàng	139.627.400.000	39.382.982.000
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	479.050.830.073	329.244.115.785
Hoạt động tài chính	129.529.190.279	176.625.692.764
Hoạt động khoa học và công nghệ	137.931.912	563.104.000
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	330.063.200.000	33.818.596.000
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng	601.969.265	3.894.225.996
Giáo dục và đào tạo	19.475.649.629	107.809.607.969
Y tế & hoạt động cứu trợ xã hội	5.769.714.079	6.886.999.409
Hoạt động văn hóa, thể thao	480.240.615	3.229.117.000
Hoạt động phục vụ cá nhân & công cộng	4.098.105.361.623	3.936.728.336.068
Hoạt động dịch vụ tại Hộ gia đình	2.234.490.710.861	895.027.818.105
Tổng	11.930.583.694.214	10.051.709.807.747

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

<u>Năm 2011</u>		
<u>01/01/2011</u>	70.138.365.800	5.254.020.870
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	55.374.656.361	31.647.153.007
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(36.140.273.946)	(5.887.213.632)
<u>31/12/2011</u>	89.372.748.215	31.013.960.245
<u>Năm 2010</u>		
<u>01/01/2010</u>	25.034.037.030	681.450.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	55.288.666.253	6.523.252.094
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.184.337.483)	(1.950.681.224)
<u>31/12/2010</u>	70.138.365.800	5.254.020.870
8. Chứng khoán đầu tư	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	4.545.357.793.703	3.078.104.905.055
- Chứng khoán Chính Phủ	825.357.793.703	408.104.905.055
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.720.000.000.000	670.000.000.000
b. Chứng khoán vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Tổng	4.545.357.793.703	3.078.104.905.055
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính Phủ	-	1.000.000.000
Tổng	-	1.000.000.000
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	902.889.655.000	195.245.380.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	135.563.900.000	135.023.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	1.138.453.555.000	330.269.280.000
Danh sách các công ty góp vốn, đầu tư	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>Vốn đầu tư</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Đại Tín	100,00%	100.000.000.000	-
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	11,00%	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Việt	10,52%	30.903.900.000	30.903.900.000
Công ty cổ phần Địa ốc Phước Hưng	0,00%	-	660.000.000
Công ty cổ phần Vạn Phát Hưng	5,80%	66.500.000.000	66.500.000.000
Công ty cổ phần Địa ốc Lam Giang	11,00%	195.245.380.000	195.245.380.000
Công ty cổ phần Phú Mỹ	9,50%	570.893.475.000	-
Công ty TNHH Phú Mỹ	10,00%	136.750.800.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	6,00%	1.200.000.000	-
Tổng		1.138.453.555.000	330.269.280.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2011:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
01/01/2011	36.760.112.865	31.785.193.733	34.976.336.091	9.289.668.533	12.784.391.613	125.595.702.835
- Tăng trong kỳ		19.618.261.240	8.768.810.748	8.662.881.930	7.492.913.991	44.542.867.909
- Giảm trong kỳ		220.168.377	536.280.000	916.662.138	48.704.800	1.721.815.315
31/12/2011	36.760.112.865	51.183.286.596	43.208.866.839	17.035.888.325	20.228.600.804	168.416.755.429
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2011	1.966.947.033	5.357.347.076	6.998.574.289	2.846.564.788	2.440.464.213	19.609.897.399
- Tăng trong kỳ	1.467.063.696	5.958.031.315	4.594.873.196	1.147.024.479	2.412.362.121	15.579.354.807
- Giảm trong kỳ	-	156.161.028	12.165.611	-	24.516.283	192.842.922
31/12/2011	3.434.010.729	11.159.217.363	11.581.281.874	3.993.589.267	4.828.310.051	34.996.409.284
Giá trị còn lại						
01/01/2011	34.793.165.832	26.427.846.657	27.977.761.802	6.443.103.745	10.343.927.400	105.985.805.436
31/12/2011	33.326.102.136	40.024.069.233	31.627.584.965	13.042.299.058	15.400.290.753	133.420.346.145

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2010:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
01/01/2010	17.532.188.672	13.992.788.525	25.645.267.115	9.289.668.533	6.374.898.706	72.834.811.551
- Tăng trong kỳ	19.259.235.693	17.890.935.508	9.331.068.976		6.409.492.907	52.890.733.084
- Giảm trong kỳ	31.311.500	98.530.300				129.841.800
31/12/2010	36.760.112.865	31.785.193.733	34.976.336.091	9.289.668.533	12.784.391.613	125.595.702.835
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2010	1.100.055.644	2.475.931.994	3.730.090.632	1.658.740.600	965.133.553	9.929.952.423
- Tăng trong kỳ	866.891.389	2.904.678.467	3.268.483.657	1.187.824.188	1.475.330.660	9.703.208.361
- Giảm trong kỳ		23.263.385				23.263.385
31/12/2010	1.966.947.033	5.357.347.076	6.998.574.289	2.846.564.788	2.440.464.213	19.609.897.399
Giá trị còn lại						
01/01/2010	16.432.133.028	11.516.856.531	21.915.176.483	7.630.927.933	5.409.765.153	62.904.859.128
31/12/2010	34.793.165.832	26.427.846.657	27.977.761.802	6.443.103.745	10.343.927.400	105.985.805.436

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2011:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá					
01/01/2011	1.101.258.103.527	8.416.999.250	-	-	1.109.675.102.777
- Tăng trong kỳ	32.244.224.400	5.195.978.500	-	-	37.440.202.900
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
31/12/2011	1.133.502.327.927	13.612.977.750	-	-	1.147.115.305.677
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2011	65.358.234	685.942.799	-	-	751.301.033
- Tăng trong kỳ	349.718.578	1.282.056.409	-	-	1.631.774.987
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
31/12/2011	415.076.812	1.967.999.208	-	-	2.383.076.020
Giá trị còn lại					
01/01/2011	1.101.192.745.293	7.731.056.451	-	-	1.108.923.801.744
31/12/2011	1.133.087.251.115	11.644.978.542	-	-	1.144.732.229.657

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2010:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá					
01/01/2010	394.632.530.600	4.915.139.850	-	-	399.547.670.450
- Tăng trong kỳ	706.625.572.927	3.501.859.400	-	-	710.127.432.327
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
31/12/2010	- 1.101.258.103.527	8.416.999.250	-	-	1.109.675.102.777
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2010	53.756.178	127.311.403	-	-	181.067.581
- Tăng trong kỳ	11.602.056	558.707.181	-	-	570.309.237
- Giảm trong kỳ	-	75.785	-	-	75.785
31/12/2010	- 65.358.234	685.942.799	-	-	751.301.033
Giá trị còn lại					
01/01/2010	- 394.578.774.422	4.787.828.447	-	-	399.366.602.869
31/12/2010	- 1.101.192.745.293	7.731.056.451	-	-	1.108.923.801.744

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. Tài sản có khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.988.389.010.206	393.934.730.080
2. Các khoản phải thu (*)	789.890.356.020	673.804.067.480
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	75.711.382.511	205.277.225.430
Tổng	<u>2.853.990.748.737</u>	<u>1.273.016.022.990</u>
(*) Các khoản phải thu	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản phải thu nội bộ	78.132.665.876	64.752.755.127
Các khoản phải thu bên ngoài	711.757.690.144	609.051.312.353
Tổng	<u>789.890.356.020</u>	<u>673.804.067.480</u>
17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.324.773.436.131	800.925.416.676
- Bảng VND	1.324.773.436.131	800.925.416.676
- Bảng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	6.429.090.665.694	4.354.664.153.528
- Bảng VND	6.397.848.665.694	4.354.664.153.528
- Bảng vàng và ngoại tệ	31.242.000.000	-
Tổng	<u>7.753.864.101.825</u>	<u>5.155.589.570.204</u>
17.2. Vay các TCTD khác	467.114.000.000	-
- Bảng VND	467.114.000.000	-
- Bảng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng	<u>467.114.000.000</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	<u>8.220.978.101.825</u>	<u>5.155.589.570.204</u>
18. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	340.240.541.963	334.394.359.540
- Bảng VND	325.388.136.900	309.463.599.294
- Bảng vàng và ngoại tệ	14.852.405.063	24.930.760.246
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10.878.073.367.098	8.613.382.441.872
- Bảng VND	10.743.123.443.118	8.477.052.083.544
- Bảng vàng và ngoại tệ	134.949.923.980	136.330.358.328
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tiền gửi ký quỹ	729.126.986	652.585.704
- Bằng VND	729.126.986	634.978.944
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	17.606.760
Tổng	11.219.043.036.047	8.948.429.387.116
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	11.219.043.036.047	8.948.429.387.116
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	<i>1.478.123.919.175</i>	<i>162.480.751.848</i>
<i>Công ty TNHH nhà nước</i>	<i>118.600.276.348</i>	<i>249.818.398.886</i>
<i>Công ty TNHH tư nhân</i>	<i>327.660.427.173</i>	<i>1.788.199.610.072</i>
<i>Công ty cổ phần</i>	<i>1.003.113.411.682</i>	<i>1.770.282.798.942</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	<i>44.478.387.522</i>	<i>69.700.860.927</i>
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>15.376.008.790</i>	<i>10.116.308.710</i>
<i>Kinh tế tập thể</i>	<i>661.637.483</i>	<i>9.246.816.266</i>
<i>Kinh tế cá thể</i>	<i>8.231.028.967.874</i>	<i>4.888.583.841.465</i>
Tổng	11.219.043.036.047	8.948.429.387.116
19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	87.651.300.000	55.000.000.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	941.148.587	494.227.433
Tổng	88.592.448.587	55.494.227.433
20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Mệnh giá GTCG bằng VND dưới 12 tháng	2.680.413.000.000	1.305.725.641.250
Mệnh giá GTCG bằng ngoại tệ dưới 12 tháng	-	-
Tổng	2.680.413.000.000	1.305.725.641.250
21. Các khoản nợ khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Các khoản phải trả nội bộ	180.475.515.370	157.999.739
Các khoản phải trả bên ngoài	260.854.347.734	57.901.359.973
Dự phòng rủi ro khác	13.379.275.675	764.384.403
Tài sản nợ khác	2.699.834.502	47.887.452.397
Tổng	457.408.973.281	106.711.196.512

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung VND	Quỹ đầu tư phát triển	QDP tài chính	Quỹ khác	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
Số dư ngày 01/01/2011	3.000.000	1.796	5.348	397	10.433	392	1.019	236.039	3.255.424
Tăng vốn	-								-
Thặng dư phát hành thêm									-
Lợi nhuận năm 2011								160.950	160.950
Trích quỹ từ lãi năm 2010			11.813		23.626	30.787		(66.226)	-
Sử dụng Quỹ						(30.627)			(30.627)
Chia cổ tức của năm 2010								(169.812)	(169.812)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2011	3.000.000	1.796	17.161	397	34.059	552	1.019	160.951	3.215.935

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

Năm 2011

Năm 2010

Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	160.949.879.254	236.038.722.554
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300.000.000	207.534.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phần)	536	1.137

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	<u>Năm 2011</u>			<u>Năm 2010</u>		
	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	43.909	43.909	-	47.311	47.311	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên ...)	2.956.091	2.956.091	-	2.952.689	2.952.689	-
- Thặng dư vốn cổ phần	1.796	1.796	-	1.796	1.796	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	3.001.796	3.001.796	-	3.001.796	3.001.796	-

23.5. Cổ tức

Năm 2011

Năm 2010

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

+ Cổ tức cổ phiếu thường	Chưa công bố
+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
23.6. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	368.620.214.570	69.473.148.825
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.296.640.465.732	1.260.902.184.038
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	718.018.140.855	153.884.685.177
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.118.962.151	8.990.708.173
Tổng	3.386.397.783.308	1.493.250.726.213

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Trả lãi tiền gửi	2.451.991.096.670	902.553.308.299
Trả lãi tiền vay	148.499.850.147	10.507.188.636
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	267.199.956.356	95.943.036.731
Chi phí hoạt động tín dụng khác	30.939.403.913	28.998.435.510
Tổng	2.898.630.307.086	1.038.001.969.176

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu dịch vụ thanh toán	2.803.918.881	2.042.640.461
Thu dịch vụ bảo lãnh	4.499.580.868	2.137.200.972
Thu dịch vụ ngân quỹ	410.125.245	268.636.117
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	346.209.625	192.907.944
Thu phí dịch vụ tư vấn	90.909	24.828.209
Thu khác về dịch vụ	1.262.340.724	247.640.890
Tổng thu về dịch vụ	9.322.266.252	4.913.854.593

Chi dịch vụ thanh toán	2.752.543.285	2.328.735.810
------------------------	---------------	---------------

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	3.667.492.698	1.916.725.452
Chi về ngân quỹ	2.994.003.581	1.318.613.013
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	495.315.250
Chi hoa hồng môi giới	1.020.681.552	469.169.633
Chi khác về dịch vụ	1.421.907.098	610.223.444
Tổng chi về dịch vụ	11.856.628.214	7.138.782.602
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(2.534.361.962)	(2.224.928.009)
27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	43.253.213.578	12.161.125.428
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	43.195.361.203	12.055.151.986
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	57.852.375	105.973.442
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	107.884.732.210	44.105.370.134
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	96.513.887.603	36.945.188.884
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	11.370.844.607	7.160.181.250
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(64.631.518.632)	(31.944.244.706)
28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	2.764.000	9.597.829.803
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	206.770.152	7.032.104.305
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.843.826.949	7.364.649.306
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	(14.047.833.101)	(4.798.923.808)
29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	17.551.222.950	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	17.551.222.950	-
30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Các khoản thu nhập khác	182.218.937.545	40.270.278.823
Tổng	182.218.937.545	40.270.278.823
Ghi chú: Khoản thu nhập khác từ góp vốn, mua cổ phần trong năm là: 179.318.877.645 đồng, trong đó dự án Phú Mỹ Garden 2: 98.735.367.229 đồng; dự án Tân Đông Hiệp B: 21.196.374.000 đồng; dự án Star City: 30.487.501.000 đồng; dự án Gogo City: 28.899.635.416 đồng. Các dự án này đang trong thời gian triển khai thực hiện, các khoản thu nhập khác là khoản tạm ứng trước lãi của các dự án trên.		
31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập khác	15.629.881.231	105.622.754.641
<i>Trong đó: Thu nhập bán bất động sản</i>	-	24.570.281.220
Chi phí khác	46.416.153	13.281.736.547
<i>Trong đó: Chi phí về bán bất động sản</i>	-	12.029.081.425
Tổng	15.583.465.078	92.341.018.094
32. Chi phí hoạt động	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	774.499.565	1.331.027.682
2. Chi phí cho nhân viên	162.010.860.794	99.333.050.532
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	137.694.926.103	84.718.027.781
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	10.288.298.510	5.221.498.176
<i>Chi trợ cấp</i>	1.443.437.492	732.406.581
3. Chi về tài sản	74.477.728.478	52.773.979.862
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	17.172.713.891	10.238.012.817
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	55.648.343.429	40.504.851.588
Trong đó: <i>Công tác phí</i>	1.799.889.247	1.506.348.567
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	7.808.835.000	3.168.377.000
Tổng	300.720.267.266	197.111.286.664
33. Chi phí thuế thu nhập	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	215.024.287.874	301.926.502.041
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	1.273.346.606	(38.375.384.093)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.273.346.606	1.365.988.294
<i>Chuyển lỗ hoạt động kinh doanh năm 2009</i>	-	(39.741.372.387)
2. Thu nhập chịu thuế	216.297.634.480	263.551.117.948
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	54.074.408.620	65.887.779.487
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.074.408.620	65.887.779.487
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ cho kỳ này	34.523.215.664	16.410.244.815
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	19.551.192.956	49.477.534.672
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	246.140.733.056	131.044.899.807
Tiền gửi tại NHNN	78.186.703.936	465.753.696.932
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	1.972.489.938.889	2.093.359.904.439
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	2.296.817.375.881	2.690.158.501.178
35. Mua mới và thanh lý các công ty con: (không phát sinh)		

VIII. Các thông tin khác

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

Chỉ tiêu	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.376	1.174
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	137.694.926.103	84.718.027.781
2. Tiền thưởng	19.887.993.400	2.134.300.000
3. Thu nhập khác	11.455.091.326	8.037.917.986
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	169.038.010.829	94.890.245.767
5. Tiền lương bình quân	8.339.082	6.013.489
6. Thu nhập bình quân	10.237.283	6.735.537

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	<u>01/01/2011</u>	Phát sinh trong kỳ		<u>31/12/2011</u>
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	40.796.859	384.856.434	395.742.768	29.910.525
3. Thuế TNDN	49.477.534.672	54.074.408.620	84.000.750.336	19.551.192.956
9. Các loại thuế khác	-	131.415.516	131.415.516	-
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	643.084.049	643.084.049	-
Tổng	49.518.331.531	55.233.764.619	85.170.992.669	19.581.103.481

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Bất động sản	18.066.475.996.935	12.104.857.558.506
Máy móc thiết bị	69.002.080.000	69.172.480.000
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	594.207.808.694	904.993.504.442
Tài sản thế chấp khác	1.735.153.603.590	1.491.096.803.740
Tổng	20.464.839.489.219	14.570.120.346.688

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cam kết bảo lãnh thanh toán	106.946.058.810	93.262.393.706
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	46.737.814.952	50.816.984.643
Cam kết bảo lãnh dự thầu	353.771.543	16.736.916.000
Cam kết bảo lãnh khác	125.814.452.617	16.471.897.017
Cam kết khác	1.796.818.299.038	-
Tổng	2.076.670.396.960	177.288.191.366

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

42. Giao dịch với các bên liên quan

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2011
Cty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Đại Tín	Công ty con	Đầu tư vào công ty con		100.000.000.000
		Tiền gửi thanh toán		1.066.653.846
		Tiền gửi có kỳ hạn		45.000.000.000
		Lãi tiền gửi KKH	295.219.621	
		Lãi TG CKH	3.683.416.855	
		Lãi vay bằng CK	24.524.667	
		Phí chuyển tiền	2.838.861	
		Tạm ứng		139.919.927.827

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	11.930.583.694.214	21.653.320.137.872	2.076.670.396.960	866.790.000	5.738.209.345.101
Ngoài nước	-	-	-	-	-

Bộ phận theo khu vực địa lý: có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

IX. Quản lý rủi ro tài chính

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Những loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường. Ngân hàng ít có nguy cơ rủi ro thị trường ngoại trừ rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất vì Ngân hàng nắm giữ các tài sản và công cụ tài chính cho đến ngày đáo hạn.

46. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán được nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu phải có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và tạm ứng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh theo từng khu vực và từng nhóm khách hàng trong quá trình Ngân hàng tiến hành đầu tư khi cho vay, ứng trước, khi cam kết cấp tín dụng và khi cấp bảo lãnh. Ngân hàng có rủi ro tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

IX. Quản lý rủi ro tài chính

(Đơn vị tính: triệu đồng)

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	246.141	-	-	-	-	-	-	246.141
II- Tiền gửi tại NHNN	-	11.200	66.987	-	-	-	-	-	78.187
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	600.000	-	2.130.506	120.828	1.000.000	662.000	-	-	4.513.334
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	54.398	-	-	-	-	-	-	54.398
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	310.032	-	94.621	213.236	597.769	10.334.161	362.729	18.036	11.930.584
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.545.358	-	-	-	-	-	-	4.545.358
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.138.454	-	-	-	-	-	-	1.138.454
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.278.153	-	-	-	-	-	-	1.278.153
X- Tài sản Có khác (*)	-	3.532.175	-	-	-	-	-	-	3.532.175
Tổng tài sản	910.032	10.805.877	2.292.114	334.064	1.597.769	10.996.161	362.729	18.036	27.316.782
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	78.000	-	4.982.286	2.755.389	953.000	205.000	-	70.000	9.043.675
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.577.809	4.138.277	1.004.400	1.401.827	96.696	33	11.219.042
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-	867	-	-	-	-	-	-	867
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	21.201	66.450	941	88.592
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	276.001	700.400	1.704.012	-	-	2.680.413
VI- Các khoản nợ khác	-	909.441	-	-	-	-	-	-	909.441
Tổng nợ phải trả	78.000	910.308	9.560.095	7.169.667	2.657.800	3.332.040	163.146	70.974	23.942.030
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	832.032	9.895.569	(7.267.981)	(6.835.603)	(1.060.031)	7.664.121	199.583	(52.938)	3.374.752
Các cam kết tín dụng ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	832.032	9.895.569	(7.267.981)	(6.835.603)	(1.060.031)	7.664.121	199.583	(52.938)	3.374.752

Ghi chú: (*) – Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

47.2. Rủi ro tiền tệ

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	226.949	18.978		201		13			246.141
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	66.987	11.200							78.187
Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác	4.463.276	45.684		2.122	109	358	151	1.634	4.513.334
Chứng khoán kinh doanh	54.398	-	-	-	-	-	-	-	54.398
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	11.921.556	9.028	-	-	-	-	-	-	11.930.584
Chứng khoán đầu tư	4.545.358	-	-	-	-	-	-	-	4.545.358
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.138.454	-	-	-	-	-	-	-	1.138.454
Tài sản cố định	1.278.153	-	-	-	-	-	-	-	1.278.153
Tài sản Cố khác	3.529.618	2.557	-	-	-	-	-	-	3.532.175
Tổng tài sản	27.224.747	87.447	-	2.323	109	371	151	1.634	27.316.782
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	822.697	-	-	-	-	-	-	-	822.697
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.189.736	31.242							8.220.978
Tiền gửi của khách hàng	11.069.241	149.480		322	-	-	-	-	11.219.043
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác	867				-	-	-	-	867
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	87.651	941							88.592
Phát hành giấy tờ có giá	2.680.413								2.680.413
Các khoản nợ khác	908.684	757							909.441
Vốn và các quỹ									-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	23.759.288	182.420	-	322	-	-	-	-	23.942.030
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	3.465.459	(94.973)	-	2.001	109	371	151	1.634	3.374.752
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Rủi ro tiền tệ từ cam kết khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	3.465.459	(94.973)	-	2.001	109	371	151	1.634	3.374.752

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: triệu đồng)

IX. Quản lý rủi ro tài chính

47. Rủi ro thị trường

47.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	<u>Quá hạn</u>		<u>Trong hạn</u>					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	246.141	-	-	-	-	246.141
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	78.187	-	-	-	-	78.187
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	600.000	2.251.334	350.000	1.312.000	-	-	4.513.334
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	54.398	-	-	-	-	54.398
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng (*)	197.434	112.599	895.539	1.302.064	9.105.677	299.235	18.036	11.930.584
VII. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	800.000	900.000	2.845.358	-	4.545.358
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.138.454	-	-	-	-	1.138.454
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	1.278.153	-	-	-	-	1.278.153
X. Tài sản Có khác	44	45.765	2.138.604	724.006	469.521	154.156	79	3.532.173
Tổng tài sản	197.478	758.364	8.080.810	3.176.070	11.787.198	3.298.749	18.115	27.316.782

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI TÍN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	78.000	6.891.105	1.096.571	908.000	-	70.000	9.043.676
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.697.761	3.826.802	1.676.696	17.751	33	11.219.043
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	472	395	-	-	-	867
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.435	131	32.488	52.597	941	88.592
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	480.213	800.200	1.400.000	-	-	2.680.413
VI. Các khoản nợ khác	44.000	1.964	167.191	324.215	334.179	5.658	32.233	909.440
Tổng nợ phải trả	44.000	79.964	13.239.177	6.048.314	4.351.363	76.006	103.206	23.942.030
Mức chênh thanh khoản ròng	153.478	678.400	(5.158.367)	(2.872.245)	7.435.835	3.222.743	(85.092)	3.374.752

(*) Tổng mức dự phòng của các mục này là 145.436 triệu đồng

Lập Bảng



Đặng Thị Kim Tuyền

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hồng Phương

Long An, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Trần Sơn Nam